

## MỘT GIỐNG MỚI VÀ MỘT LOÀI MỚI THUỘC HỌ BALITORIDAE (CYPRINIFORMES) TÌM THẤY Ở HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH LAI CHÂU

NGUYỄN VĂN HẢO

*Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I*

NGUYỄN HỮU DỤC

*Trường đại học Sư phạm Hà Nội*

Trong những năm công tác tại huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu (1996-1998), chúng tôi đã thu thập được một dạng cá Bám rất lạ ở sông Nậm Núa thuộc hệ thống sông Mê Công. Kết quả phân tích phân loại học cho thấy đây là một loài mới thuộc một giống mới của phân họ *Balitorinae*, họ *Balitoridae*, bộ *Cypriniformes*.

### *Dienbienia* V.H Nguyen & H.D. Nguyen gen. nov.

Các mẫu thu được ở Nậm Núa, xã Noong Luống, huyện Điện Biên nên chúng tôi đặt tên giống mới là giống cá Bám Điện Biên.

**Đặc điểm chẩn loại:** thân dẹp bằng, hướng về sau dẹp bên dần. Viên lưng cong nông, viên bụng thẳng bằng. Chiều cao thân nhỏ hơn chiều rộng thân rõ ràng. Đầu bẹt. Mồm tây tròn, mé cạnh hơi mỏng. Miệng dưới, nhỏ, hình cong nông. Môi có nhiều máu thịt. Máu thịt môi trên phát triển, máu thịt dưới nhỏ hơn và đều xếp thành một hàng. Trước miệng có một rãnh mồm và nếp mồm. Nếp mồm phân 3 thùy, giữa các thùy có 2 đôi râu mồm ngắn. Góc miệng có một đôi râu ngắn, thô. Mắt nhỏ ở phía trên và nửa sau của đầu. Khoảng cách hai mắt rộng và bằng. Lỗ mang rộng mở rộng xương phía bụng của đầu. Các vây chẵn phát triển xoè bằng, cùng với miệng và mặt bụng tạo thành bàn bám. Góc các vây đều có chất thịt phát triển; các tia không phân nhánh hai bên đều có nhiều gai khía răng cưa để tăng khả năng bám. Vây lưng có 12 tia không phân nhánh, 13 tia phân nhánh, mút cuối tới ngang khởi điểm vây lưng. Vây bụng có 6 tia không phân nhánh, tia 13 phân nhánh; tia vây bên phải và bên trái không nối liền mà cách

nhau bằng 1/3 chiều rộng thân ở nơi đó. Vây đuôi lõm, thùy dưới dài hơn. Thân phủ vảy nhỏ. Đường bên hoàn toàn chạy giữa thân. Mặt bụng không phủ vảy kéo dài từ cằm tới ngực bụng, kết thúc ở phần tấm da hình tam giác sau gốc vây bụng.

**Nhận xét:** Họ *Balitoridae* có hai phân họ là *Gastromyzoninae* các vây chẵn chỉ có một tia không phân nhánh và *Balitorinae* các vây chẵn có hai tia không phân nhánh trở lên. Giống cá mới thuộc phân họ *Balitorinae*.

Loài chuẩn: *Dienbienia namnuaensis* V.H. Nguyen & H.D. Nguyen sp. nov.

Phân họ *Balitorinae* có 10 giống thì có 4 giống các vây chẵn xoè bằng, cùng với miệng và mặt bụng tạo thành bàn bám là *Dienbienia* gen. nov., *Sinohomaloptera* Fang, 1930; *Sinogastromyzon* Fang, 1930 và *Metahomaloptera* Chang, 1944, trong đó hai giống đầu các tia bên phải và bên trái của vây bụng không nối liền nhau mà cách nhau một khoảng nhỏ hơn chiều rộng thân ở đó. Giống cá mới khác với giống *Sinohomaloptera* chủ yếu là đầu to, rộng, ngắn (chiều dài đầu nhỏ hơn chiều rộng), miệng nhỏ hình cong nông, máu thịt ở môi kém phát triển, râu góc miệng một đôi. Tia vây không phân nhánh của các vây chẵn rất nhiều (vây ngực 12 tia, vây bụng 6 tia) và hai bên các tia vây đều có gai có khía răng cưa. Phần không có vảy ở ngực và bụng kéo dài hết tấm da hình tam giác ở sau gốc vây bụng. Còn giống kia đầu nhỏ, hẹp ngắn (chiều dài đầu lớn hơn chiều rộng đầu). Miệng lớn so với đầu, hình cung sâu hoặc hình móng ngựa; máu thịt ở môi rất phát triển; râu góc miệng hai đôi. Tia vây không phân nhánh của

vây chẵn ít hơn (vây ngực 8 tia và vây bụng 3 tia) và các tia đều không có gai khía răng cưa; Phần không có vây ở ngực và bụng chỉ kéo dài đến trước gốc vây bụng [2, 9].

### Khoá định loại các giống trong phân họ *Balltorinae*

1(6) Vây bụng có hai tia không phân nhánh

2(3) Mõm không có các mấu thịt

#### Giống cá Bám đá *Homaloptera* Hasselt, 1823

3(2) Mõm có các mấu thịt phát triển

4(5) Thân hình trụ, đầu rất dẹp bằng. Vây bụng kéo dài quá hậu môn. Hậu môn gần gốc vây bụng hơn vây hậu môn. Vây ngực bắt đầu sau mắt, có 14 tia phân nhánh với 4 tia không phân nhánh.

#### Giống cá Bám thân trụ *Balltoropsis* Smith, 1945

5(4) Thân và đầu rất dẹp bằng. Vây bụng kéo dài không tới hậu môn. Hậu môn gần gốc vây hậu môn hơn gốc vây bụng. Vây ngực bắt đầu ở dưới mắt, có 19 - 21 tia với 8 - 10 tia không phân nhánh.

#### Giống cá Bám vây *Balltora* Gray, 1833

6(1) Vây bụng có từ 3 tia không phân nhánh trở lên.

7(8) Cán đuôi dài; chiều dài gấp hơn 10 lần chiều cao của nó.

#### Giống cá Bám cán đuôi dài *Leuturichthys* Regan, 1911

8(7) Cán đuôi ngắn; chiều dài bằng hoặc nhỏ hơn 6 lần chiều cao của nó

9(18) Lỗ mang kéo dài đến phía bụng của đầu.

10(15) Vây ngực, vây bụng xoè bằng và cùng với mặt bụng tạo thành mặt bắm.

11(12) Vây bụng có gốc bên phải và bên trái nối liền nhau, không có khoảng hở.

#### Giống cá Bám vây liền *Sinogastromyzon* Fang, 1930

12(11) Vây bụng có gốc bên phải và bên trái không nối liền nhau mà cách một khoảng nhỏ hơn chiều rộng thân ở nơi đó.

13(14) Đầu vừa phải, chiều dài đầu lớn hơn chiều rộng đầu. Miệng lớn hình cung sâu, mấu thịt quanh môi phát triển; vây ngực có 8 tia không phân nhánh, vây bụng có 3 tia không phân nhánh, các tia đều không có gai khía răng cưa ở 2 bên; có hai đôi râu góc miệng.

#### Giống cá Bám Trung Hoa *Sinohomaloptera* Fang, 1930

14(13) Đầu lớn, chiều dài đầu nhỏ hơn chiều rộng đầu. Miệng rất nhỏ, hình cung nông; mấu thịt quanh môi kém phát triển; vây ngực có 12 tia không phân nhánh, vây bụng có 6 tia không phân nhánh, các tia đều có nhiều gai khía răng cưa ở hai bên; có một đôi râu góc miệng.

#### Giống cá Bám Điện Biên *Dienbienia* V.H. Nguyen & H.D. Nguyen

15(10) Vây ngực và vây bụng xoè bằng và không tạo thành bàn bắm.

16(17) Vây đuôi phân thùy sâu, chiều dài thân bằng hoặc nhỏ hơn chiều dài vây đuôi. Mặt cắt cán đuôi tròn hoặc hơi vuông.

#### Giống cá Bám vây đuôi thùy sâu *Jinskaia* Kottelat & Chu, 1988

17(16) Vây đuôi phân thùy nông, chiều dài thân lớn hơn 3,5 lần chiều dài cán đuôi. Mặt cắt cán đuôi hơi dẹp bên.

#### Giống cá Bám vây đuôi thùy nông *Hemimyzon* Regan, 1911

18(9) Lỗ mang dừng lại ở phía trên gốc vây ngực.

#### Giống cá Bám Mèta *Metahomaloptera* Chang, 1944

#### *Dienbienia namnuaensis* V.H. Nguyen & H.D. Nguyen sp. nov.

(Ảnh 1)

Tên Việt Nam: Cá bắm Nậm Núa.

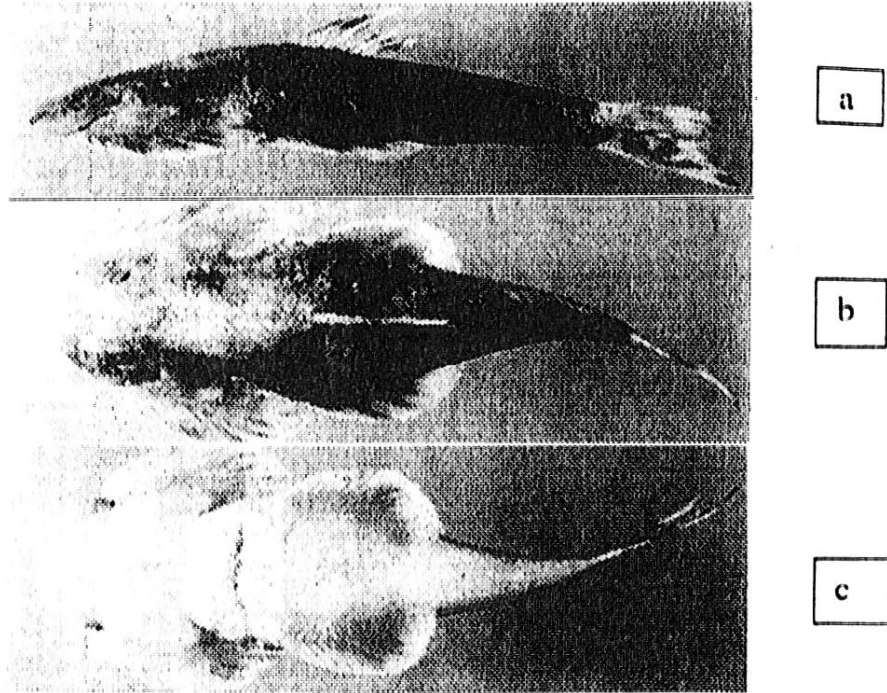
Holotyp: Cá thể đực, Mã số: H.04.10.01.01.

Nơi thu: sông Nậm Núa tại xã Noong Luống, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu.

Ngày thu: 23/5/1997

Người thu: Nguyễn Văn Hào

Nơi lưu mẫu: Phòng tiêu bản cá, Viện NCNTTS I - Bắc Ninh.



Ảnh 1. Cá Bám Nậm Núa *Dienbienia namnuaensis* V. H. Nguyen & H.D. Nguyen sp. nov.  
(L = 63 mm, L<sub>0</sub> = 50 mm): a) mặt nghiêng, b) mặt lưng, c) mặt bụng

Paratyp: 1 mẫu. Cá thể cái.

Mã số: H.04.10.01.02.

Ngày, nơi và người thu như mẫu Holotyp.

Nơi lưu mẫu: Phòng tiêu bản cá, Viện NCNTTS I - Bắc Ninh.

**Kích thước:**

L = 61-63 mm, L<sub>0</sub> = 48-50 mm.

D = 3,7; A = II,5; P = 12,13; V = 6,12; C = 18+2.

$L.l = 62 \frac{7}{5-v} 63$ . Vây trước vây lưng 16. Vây dọc cán đuôi 12 - 13. Vây quanh cán đuôi 18.

L<sub>0</sub> = 5,65 - 6,25H = 4,29 - 4,35T. T = 4,6 - 4,67O = 1,75 - 1,77OO.

Các số đếm và tỷ lệ hình thái các loại mẫu được chỉ dẫn ở bảng 1.

**Mô tả:**

Thân dẹp bằng, ngắn và rộng; chiều cao thân nhỏ hơn chiều rộng rõ ràng. Viền lưng cong nông, viền bụng bằng phẳng. Phần đuôi hơi dẹp bên. Đầu dẹp đứng, to, rộng và ngắn, chiều dài nhỏ hơn chiều rộng. Mồm tẩy tròn, cạnh mỏng, ngắn, chiều rộng gấp hai lần chiều dài. Lỗ mũi

dựa sát nhau, lỗ mũi trước nằm trong cánh mũi, cách viền mắt bằng 1/2 tới mút mồm. Mắt hơi nhỏ ở phía trên, chiều dài mồm lớn hơn phần đầu sau mắt. Khoảng cách hai mắt rộng và bằng. Miệng dưới, rất nhỏ, hình cung nông. Môi trên và môi dưới nối liền ở góc miệng và có nhiều máu thịt. Máu thịt môi trên phát triển hơn, có 10 chiếc lớn xếp thành một hàng, xen giữa là các máu thịt nhỏ. Máu thịt môi dưới nhỏ hơn, xếp một hàng khoảng 12 chiếc. Hàm trên và dưới hơi lộ ra ngoài và đều phân cách với môi. Trước miệng có rãnh mồm và nếp mồm. Rãnh mồm sâu và rộng, đi về hai bên hẹp và nông, vòng về phía trước, dừng ở góc râu góc miệng. Nếp mồm có 3 thùy, thùy giữa lớn và dài, thùy bên nhỏ và ngắn; Giữa các thùy có 2 đôi râu mồm, xếp gần như một đường thẳng, râu trong ngắn tù, râu ngoài dài hơn và mút nhọn. Góc miệng có một đôi râu ngắn, thô. Lỗ mang nhỏ, men theo gốc vây ngực, xương mặt bụng của đầu. Eo mang rộng bằng 2/3 chiều dài đầu.

Vây lưng không có gai cứng, khởi điểm sau khởi điểm vây bụng, gần mút mồm hơn góc vây đuôi, viền sau bằng, mút cuối ngang với hậu môn. Vây hậu môn có gai cứng mảnh, khởi điểm tới gốc vây đuôi bằng tới mút sau vây bụng; mút cuối cách gốc vây đuôi bằng chiều dài của nó. Các vây chẵn phát triển to, xòe bằng

cùng với miệng và mặt bụng tạo thành bàn bám; các tia vây không phân nhánh đều có khía răng cưa ở hai bên để tăng thêm khả năng bám. Vây ngực có khởi điểm ở dưới đường thẳng góc giữa trước mắt và lỗ mũi; mút sau kéo dài tới ngang khởi điểm vây lưng. Vây bụng có khởi điểm gần gốc vây đuôi hơn mút mõm; các tia bên phải và

bên trái không nối liền mà cách một khoảng bằng 1/3 chiều rộng thân ở nơi đó; viền sau vây tròn, mút cuối không đạt tới hậu môn; khoảng cách tia cuối hai bên không song song mà góc rộng, giữa thon và cuối lại phình to ra. Hậu môn cách vây hậu môn bằng 1/3 tới mút sau gốc vây bụng. Vây đuôi lõm sâu, thùy dưới dài hơn.

Bảng 1

Các số đếm và tỷ lệ số đo hình thái mẫu Holotyp và Paratyp của  
*Dienbienia namnuaensis* V.H. Nguyen & H.D. Nguyen sp. nov.

TT	Các chỉ tiêu	Holotyp	Paratyp
1	Chiều dài toàn thân (L, mm)	63	61
2	Chiều dài thân bỏ đuôi (Lo, mm)	50	48
3	Số tia vây lưng (D)	3,7	3,7
4	Số tia vây hậu môn (A)	II,5	II,5
5	Số tia vây ngực (P)	12,13	12,13
6	Số tia vây bụng (V)	6,12	6,12
7	Số tia vây đuôi (C)	18+2	18+2
8	Vây đường bên (L.I)	63. 7/5	62. 7/5
9	Vây trước vây lưng	16	16
10	Vây dọc cán đuôi	13	12
11	Vây quanh cán đuôi	18	18
12	Chiều dài thân / Chiều cao thân	6,25	5,65
13	Chiều dài thân / Chiều dài đầu	4,35	4,29
14	Chiều dài thân / Khoảng cách trước vây lưng	2,17	2,15
15	Chiều dài thân / Khoảng cách sau vây lưng	2,50	2,40
16	Chiều dài thân / Chiều dài cán đuôi.	11,41	11,43
17	Chiều dài thân / Chiều cao cán đuôi	14,29	15,00
18	Chiều dài thân / Chiều dày thân	3,85	3,84
19	Chiều dài đầu / Chiều dài mõm	2,09	2,11
20	Chiều dài đầu / Đường kính mắt	4,60	4,67
21	Chiều dài đầu / Phần đầu sau mắt	3,29	3,20
22	Chiều dài đầu / Khoảng cách mắt	1,77	1,75
23	Chiều dài đầu / Chiều cao đầu ở gáy	2,30	2,15
24	Chiều dài đầu / Chiều cao đầu ở giữa mắt	2,30	2,20
25	Chiều dài đầu / Chiều rộng đầu	1,10	1,12
26	Chiều dài đầu / Chiều rộng miệng	2,88	2,95
27	Chiều cao thân / Chiều dày thân	0,62	0,68
28	Chiều cao thân / Chiều cao cán đuôi	2,29	2,66
29	Khoảng cách 2 mắt / Đường kính mắt	2,60	2,67
30	Khoảng cách PV / Khoảng cách VA	0,81	0,84
31	Chiều dài cán đuôi / Chiều cao cán đuôi	1,29	1,31
32	Chiều dài vây đuôi / Chiều dài tia giữa vây đuôi	1,50	1,75

Vây nhỏ. Đường bên hoàn toàn chạy từ lỗ trên mang, cong xuống tới ngang khởi điểm vây ngực, hơi cong lên tới mút sau vây ngực đi vào giữa thân và cán đuôi. Phần ngực bụng không phủ vây và kéo dài đến hết tám da hình tam giác sau gốc vây bụng, khoảng tới 1/2 chiều dài vây bụng. Gốc vây ngực và vây bụng có chất thịt phát triển, phía trên không phủ vây. Phía trước mắt và phía trên gốc vây ngực có các hạt tròn trắng xếp theo.

Màu sắc: Thân xám sẫm, bụng vàng nhạt. Dọc lưng có 7-8 đốm nâu sẫm. Dọc thân có nhiều vết đen, không qui tắc. Ở giữa vây lưng các tia vây màu đen, tạo thành một sọc đen rộng. Vây đuôi có 3 vết đen nhạt ngang vây. Ở các vây chẵn mặt lưng có phần gốc vàng, ngọn xám; mặt bụng gốc xám, ngọn trắng nhạt. Vây hậu môn vàng nhạt.

Nhận xét: loài cá này khác với các loài trong giống *Sinohomaloptera* (*S. kwangsiensis* Fang, *S. yaotanensis* Fang và *S. yaotanensis aculicauda* Fang), chủ yếu vẫn là các đặc điểm sai khác giữa hai giống đã trình bày ở phần 1. Cá sống ở các sông suối nước chảy xiết hoặc thác nước và thường sống len lỏi trong các khe đá. Cá cỡ nhỏ, không có giá trị kinh tế.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Đức, 1995: Góp phần nghiên cứu khu hệ cá nước ngọt Nam Trung Bộ Việt Nam. Luận án phó tiến sĩ sinh học - Trường ĐHSPI - Hà Nội: 88-90.
2. Vương Dĩ Khang, 1962: Ngư loại phân loại học. Nxb Nông thôn Hà Nội: 261-273.
3. Nguyễn Thái Tự, 1983: Khu hệ cá lưu vực

sông Lam, Nghệ An. Luận án phó tiến sĩ sinh học - Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội: 70-71.

4. Mai Đình Yên, 1978: Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Nxb Khoa học kỹ thuật Hà Nội: 203-223.
5. Mai Đình Yên và cộng sự, 1992: Cá nước ngọt Nam Bộ Việt Nam. Nxb Khoa học kỹ thuật Hà Nội: 135-136.
6. Chen Yiyu, 1998: The fishes of the Hongduan mountain region. China (Chinese): 260-275.
7. Chevey P. & Lemasson J., 1937: Contribution à l'étude des poissons des eaux douces tonkinoises. Not. Inst. ocengr, Indochine, Hanoi: 97.
8. Chu Xinluo, Chen Yinrui et al, 1990: The fishes of Yunnan, China, part II: 83-113.
9. Fang P. W., 1930: Sinensia, 1 (3): 25-27.
10. Inger, R. F. & Chin P. K., 1962: The freshwater fishes of North Borneo, Chicago Natural History Museum: 104-114.
11. Kottelat, M., 1996: Fishes of the Nam Theun and Xe Bangfai basins (Lao): 31-36.
12. Rainboth, W. J., 1996: Fishes of the Cambodian Mekong: 123-127.
13. Robert J. R., 1989: The freshwater fishes of Western Borneo (Kalimantan Barat, Indonesia). San Francisco, pp. 81 - 93.
14. Smith, H. M., 1945: The freshwater fishes of Siam or Thailand: 278-279.
15. Takl Y., 1974: Fishes of Lao Mekong basin: 163-164.

### A NEW GENUS AND A NEW SPECIES OF FRESHWATER FISH *BALITORIDAE*, *CYPRINIFORMES* FROM THE DIENBIEN DISTRICT, LAICHAU PROVINCE, VIETNAM

NGUYEN VAN HAO, NGUYEN HUU DUC

#### SUMMARY

*Dienbienia namnuaensis* is a new species of the new genus *Dienbienia* belonging to *Balitorinae* - *Balitoridae* - *Cypriniformes*. This new genus *Dienbienia* was collected in the Namnua river, belonging to the Mekong river system, at the Dienbien district, Laichau province, North of Vietnam. In this paper,

identification of the new genus was compared to similar genera of *Balitorinae*. The taxonomic key of the present genera of *Balitorinae* has been clearly set up. Specimens of this new species were stored in the Fisheries Museum of the Research Institute for Aquaculture I, Tuson, Bacninh.

***Dienbienia* gen. nov.**

**Generic diagnosis:** Body flat, compressed. Height of body smaller than body width. Mouth is small, subterminal, slightly circular. Upper and lower lip lobate. Four short maxilla barbels and one pair of small barbels at corner of mouth. Gill opening wide, laterally expanded. 12 simple rays and 13 branched rays in dorsal fin; 6 simple rays and 13 branched rays in pelvic fin. Pelvic fins are not continuous. Pectoral fins are not continuous. Pectoral and abdominal areas have no scale. Lateral line complete.

**Remarks:** 4 of 10 genera of *Balitorinae* have even wide fins, laterally expanded and *Dienbienia* is one of them. Only the pelvic fins of *Dienbienia* and *Sinohomaloptera* are not continuous. *Dienbienia* is different from *Sinohomaloptera* in the number of the simple ray of the even fins (*Dienbienia* has 12 in pectoral fins and 6 in pelvic fins, compared with 8 and 3 ones of *Sinohomaloptera*). The spiny rays of *Dienbienia* are serrated while the spiny rays of *Sinohomaloptera* are unserrated. *Dienbienia* has one pair of barbels at the corner of the mouth while *Sinohomaloptera* has two pairs.

**Type species:** *Dienbienia namnuaensis* sp. nov.

***Dienbienia namnuaensis* sp. nov.**

**Holotype:** Male, collected from the Mamnua river at the Noongluong village, Dienbien district, Laichau province, Vietnam, deposited in the Fisheries museum of the Research Institute for Aquaculture No. 1, Tuson, Bacninh, Vietnam.

**Paratype:** Female. Same data as the holotype.

**Description:** Body flat, compressed. Caudal peduncle slender, slightly laterally flattened, height of body smaller than body width. Snout obtusely rounded. Width of snout is two times of its length. Nostril near eye, far from snout. Eye small, placed on upper part and half end of head side. Gill opens wide, laterally expanded. Preorbital length larger than postorbital. Interorbital distance large. Mouth small, subterminal, slightly circular. Upper and lower lip continuously at the corner of the mouth. Upper and lower lip lobate. The upper lip lobate bigger than lower lip one; both of them arrange in a row. Four short maxillary barbels and one pair of small barbels at corner of mouth.

Dorsal fin with 12 simple and 13 branched rays. Dorsal fin origin behind pelvic fin insertion; distance from dorsal fin origin to snout smaller than to caudal fin base. Anal fin with small spine. 6 simple and 13 branched rays in pelvic fin. Pelvic fins are not continuous. Caudal fin is concave, the lower lip longer than upper lip. Even fins big, laterally expanded, simple rays with laterally serrated. Anus near anal fin. Scales tiny, cycloid. Pectoral and abdominal area have no scale. Lateral line complete.

Body grey. A row of 7-8 large black blotches along back. Irregular black pattern along body sides. Dorsal fin with a large darker bar; Caudal fin with 3 slightly darker bar. Anal fin pale yellow. Upper side of even fins are grey on top, yellow on base, while lower side of which are pale white on top, grey on base.

*Ngày nhận bài: 14-2-2001*